

Công ty Cổ phần GTNfoods

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn quý IV và cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần GTNfoods
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 2 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

| | | |
|--------------------------|----------------------|------------|
| Hội đồng Quản trị | Bà Mai Kiều Liên | Chủ tịch |
| | Ông Nghiêm Văn Thắng | Thành viên |
| | Ông Trịnh Quốc Dũng | Thành viên |
| | Ông Lê Thành Liêm | Thành viên |
| | Ông Đỗ Lê Hùng | Thành viên |

| | | |
|--------------------------|---------------------|-------------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Trịnh Quốc Dũng | Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Chí Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở đăng ký Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần GTNfoods
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính quý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 26 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho quý và năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2022

Công ty Cổ phần GTNfoods
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150) | 100 | | 352.428.396.199 | 1.099.343.637.260 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 8 | 1.846.967.971 | 885.255.561.683 |
| Tiền | 111 | | 1.846.967.971 | 1.255.561.683 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 884.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 339.000.000.000 | 205.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 9(a) | 339.000.000.000 | 205.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.103.813.351 | 6.775.706.485 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | - | 107.334.246 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 10 | 3.971.075.000 | 4.021.075.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 11 | 8.853.813.351 | 6.475.706.485 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 12 | (3.721.075.000) | (3.828.409.246) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.477.614.877 | 2.312.369.092 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 54.003.993 | 90.533.601 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 352.328.095 | 150.552.702 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 2.071.282.789 | 2.071.282.789 |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260) | 200 | | 2.427.319.763.704 | 1.601.465.479.305 |
| Các khoản phải thu dài hạn khác | 210 | | 87.590.300 | 87.590.300 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 87.590.300 | 87.590.300 |
| Tài sản cố định | 220 | | 1.130.954.037 | 1.352.708.673 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 1.130.954.037 | 1.352.708.673 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.660.713.818 | 1.660.713.818 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (529.759.781) | (308.005.145) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| Nguyên giá | 228 | | 142.000.000 | 142.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (142.000.000) | (142.000.000) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 9(b) | 2.426.019.694.353 | 1.599.902.095.153 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 2.266.298.145.648 | 1.426.733.774.148 |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 252 | 9(b) | 230.899.972.315 | 230.899.972.315 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (71.178.423.610) | (57.731.651.310) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 81.525.014 | 123.085.179 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 81.525.014 | 123.085.179 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.779.748.159.903 | 2.700.809.116.565 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần GTNfoods**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310) | 300 | | 1.059.489.699 | 888.032.662 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.059.489.699 | 888.032.662 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 196.149.667 | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 67.075.408 | 22.469.224 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 214.475.570 | 201.715.872 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 528.180.000 | 519.866.500 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 53.609.054 | 143.981.066 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 2.778.688.670.204 | 2.699.921.083.903 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 15 | 2.778.688.670.204 | 2.699.921.083.903 |
| Vốn cổ phần | 411 | 16 | 2.500.000.000.000 | 2.500.000.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 2.500.000.000.000 | 2.500.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 255.927.481.378 | 245.042.505.974 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | (14.364.328.733) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 22.761.188.826 | (30.757.093.338) |
| - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a | | (30.757.093.338) | (106.382.393.081) |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | 421b | | 53.518.282.164 | 75.625.299.743 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.779.748.159.903 | 2.700.809.116.565 |

Ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người lập:


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần GTNfoods

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Quý IV/ 2021 VND | Quý IV/ 2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-------|--|---------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | - | - | - |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | - | - | - | - |
| 11 | Giá vốn hàng bán | - | - | - | - |
| 20 | Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | - | - | - | - |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 61.625.079.239 | 10.946.421.387 | 73.047.397.447 | 84.945.373.119 |
| 22 | Chi phí tài chính | 6.124.413.248 | (99.081.275) | 13.446.772.300 | 846.839.616 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.674.742.268 | 1.412.902.269 | 6.012.342.983 | 8.433.817.698 |
| 30 | (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 - 22 - 26) | 53.825.923.723 | 9.632.600.393 | 53.588.282.164 | 75.664.715.805 |
| 31 | Thu nhập khác | - | 19.635.721 | - | 19.635.721 |
| 32 | Chi phí khác | 70.000.000 | 39.883.394 | 70.000.000 | 59.051.783 |
| 40 | Lỗ khác (40 = 31 - 32) | (70.000.000) | (20.247.673) | (70.000.000) | (39.416.062) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần GTNfoods

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Quý IV/ 2021 VND | Quý IV/ 2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|----------|----------------|---------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 53.755.923.723 | 9.612.352.720 | 53.518.282.164 | 75.625.299.743 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 21 | - | - | - | - |
| (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) | 60 | | 53.755.923.723 | 9.612.352.720 | 53.518.282.164 | 75.625.299.743 |

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người duyệt:

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần GTNfoods
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|--------------|--------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lãi/(Lỗ) trước thuế | 01 | 53.518.282.164 | 75.625.299.743 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 221.754.636 | 115.825.988 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 13.446.772.300 | 846.839.616 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (73.047.143.273) | (84.945.373.119) |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | (5.860.334.173) | (8.357.407.772) |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (153.775.394) | 6.512.325.858 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 171.457.037 | 182.160.585 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 78.089.773 | 1.445.643.985 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (5.764.562.757) | (217.277.344) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (1.271.143.818) |
| Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (370.000.000.000) | (1.359.000.000.000) |
| Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 236.000.000.000 | 1.218.250.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | (883.751.970.000) | - |
| Tiền thu cổ tức và lãi tiền gửi | 27 | 114.858.634.908 | 86.562.943.041 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (902.893.335.092) | (55.458.200.777) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần GTNfoods
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ | 31 | 25.249.304.137 | - |
| Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | - | (14.364.328.733) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 25.249.304.137 | (14.364.328.733) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (883.408.593.712) | (70.039.806.854) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 885.255.561.683 | 955.295.368.537 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 8) | 70 | 1.846.967.971 | 885.255.561.683 |

Ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trịnh Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư tài chính;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích, xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; và
- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh 9(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 9 nhân viên (1/1/2021: 10 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kỳ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính quý này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- trang thiết bị văn phòng 3 – 8 năm

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm quản lý. Giá trị tài sản vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Thu nhập khác

(i) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(l) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, các công ty con và công ty liên kết của Công ty.

(n) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Công ty không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty và các công ty con

Ngày 27 tháng 9 năm 2021 Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (Công ty con của Công ty) đã thành lập 1 công ty con Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật do Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP và Sojitz Corporation lần lượt sở hữu 51% và 49% vốn điều lệ để kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi và chế biến thịt bò. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP đã hoàn thành thủ tục góp vốn vào Công ty con này.

Ngoài ra, không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|----------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.846.967.971 | 1.255.561.683 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 884.000.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.846.967.971 | 885.255.561.683 |

9. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3% đến 5,8%/năm (1/1/2021: từ 5,5% đến 7%/năm).

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2021 | | Giá trị hợp lý VND |
|--|------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Công ty con | | | |
| ▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP | 74,49% | 1.426.733.774.148 | - (*) |
| ▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (**) | 51,00% | 839.564.371.500 | - (*) |
| | | 2.266.298.145.648 | - |
| Công ty liên kết | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng | 38,30% | 80.622.827.315 | - (*) |
| ▪ Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (***) | 16,23% | 82.777.145.000 | (28.475.099.728) (*) |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung | 40,06% | 67.500.000.000 | (42.703.323.882) (*) |
| | | 230.899.972.315 | (71.178.423.610) |
| | | 2.497.198.117.963 | (71.178.423.610) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | | 1/1/2021 | | |
|--|---|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng giảm giá VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty con | | | | |
| ▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP | 74,49% | 1.426.733.774.148 | - | (*) |
| Công ty liên kết | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng | 38,30% | 80.622.827.315 | - | (*) |
| ▪ Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (***) | 16,23% | 82.777.145.000 | (26.874.203.081) | (*) |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung | 40,06% | 67.500.000.000 | (30.857.448.229) | (*) |
| | | 230.899.972.315 | (57.731.651.310) | |
| | | 1.657.633.746.463 | (57.731.651.310) | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính quý bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

(**) Ngày 25 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn thành mua vào 29.454.210 cổ phiếu và ngày 04 tháng 2 năm 2021 Công ty tiếp tục mua thêm 4.189 cổ phiếu phát hành mới của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư chiến lược và cán bộ công nhân viên của công ty con này để tăng vốn điều lệ lên 1.100 tỷ VND. Tỷ lệ sở hữu và tỉ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu sau các giao dịch trên là 51,00% (bao gồm trực tiếp là 26,78% và gián tiếp thông qua Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam – CTCP là 24,22%).

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(***) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần thông qua đại diện trong Hội đồng Quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm | (57.731.651.310) | (56.884.811.694) |
| Tăng dự phòng trong năm | (13.446.772.300) | (846.839.616) |
| Số dư cuối năm | (71.178.423.610) | (57.731.651.310) |

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS | 3.721.075.000 | 3.721.075.000 |
| Ông Nhữ Mạnh Hải | 250.000.000 | 300.000.000 |
| | 3.971.075.000 | 4.021.075.000 |

11. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi | 7.567.030.151 | 5.190.923.285 |
| Tạm ứng | 10.000.000 | 8.000.000 |
| Phải thu tiền thuê văn phòng | 1.276.783.200 | 1.276.783.200 |
| | 8.853.813.351 | 6.475.706.485 |
| Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan: | | |
| Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP | 1.276.783.200 | 1.276.783.200 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 31/12/2021 | | 1/1/2021 | |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND |
| | | | | Dự phòng VND |
| | | | | Giá trị có thể thu hồi VND |
| <i>Nợ khó có khả năng thu hồi</i> | | | | |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC VTS | 3.721.075.000 | (3.721.075.000) | - | 3.721.075.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ | - | - | - | 107.334.246 |
| Công nghiệp Thái Nguyên | - | - | - | (107.334.246) |
| | 3.721.075.000 | (3.721.075.000) | - | 3.828.409.246 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn | | (3.721.075.000) | | (3.828.409.246) |

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Phương tiện vận chuyển VND | Trang thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 1.467.313.818 | 193.400.000 | 1.660.713.818 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 167.396.810 | 140.608.335 | 308.005.145 |
| Khấu hao trong kỳ | 191.587.968 | 30.166.668 | 221.754.636 |
| Số dư cuối kỳ | 358.984.778 | 170.775.003 | 529.759.781 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.299.917.008 | 52.791.665 | 1.352.708.673 |
| Số dư cuối kỳ | 1.108.329.040 | 22.624.997 | 1.130.954.037 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có tài sản có nguyên giá 102.900.000 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 102.900.000 VND).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2021 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ VND | 31/12/2021 VND |
|-----------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 22.469.224 | 287.035.716 | (242.429.532) | 67.075.408 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - |
| | 22.469.224 | 290.035.716 | (245.429.532) | 67.075.408 |

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 1/1/2021 VND | Số phải thu trong kỳ VND | Số đã được hoàn lại trong kỳ VND | 31/12/2021 VND |
|----------------------------|-------------------------------|---|---|---------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.071.282.789 | - | - | 2.071.282.789 |

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Lỗ lũy kế VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 2.500.000.000.000 | 245.042.505.974 | - | (106.382.393.081) | 2.638.660.112.893 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 75.625.299.743 | 75.625.299.743 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (14.364.328.733) | - | (14.364.328.733) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 2.500.000.000.000 | 245.042.505.974 | (14.364.328.733) | (30.757.093.338) | 2.699.921.083.903 |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 2.500.000.000.000 | 245.042.505.974 | (14.364.328.733) | (30.757.093.338) | 2.699.921.083.903 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 53.518.282.164 | 53.518.282.164 |
| Bán cổ phiếu quỹ (*) | - | 10.884.975.404 | 14.364.328.733 | - | 25.249.304.137 |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 2.500.000.000.000 | 255.927.481.378 | - | 22.761.188.826 | 2.778.688.670.204 |

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bán 1.000.000 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2020/GTN/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 11 năm 2020 với phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2021 | | 1/1/2021 | |
|----------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 250.000.000 | 2.500.000.000.000 | 250.000.000 | 2.500.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 250.000.000 | 2.500.000.000.000 | 250.000.000 | 2.500.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - | (1.000.000) | (14.364.328.733) |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 250.000.000 | 2.500.000.000.000 | 249.000.000 | 2.485.635.671.267 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần đã góp trong kỳ như sau:

| | Năm 2021 | | Năm 2020 | |
|--------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Số dư đầu năm | 249.000.000 | 2.485.635.671.267 | 250.000.000 | 2.500.000.000.000 |
| Cổ phiếu phát hành trong năm | 1.000.000 | 14.364.328.733 | - | - |
| Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm | - | - | (1.000.000) | (14.364.328.733) |
| Số dư cuối năm | 250.000.000 | 2.500.000.000.000 | 249.000.000 | 2.485.635.671.267 |

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 325.166.400 | 330.361.200 |
| Từ hai đến năm năm | 81.291.600 | 412.951.500 |
| | 406.458.000 | 743.312.700 |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo hợp đồng thuê văn phòng dài hạn số 06/2020/HĐ-VP ngày 26 tháng 3 năm 2020 và phụ lục hợp đồng số 09/2020/PLHĐ-VP ngày 10 tháng 4 năm 2020, phụ lục hợp đồng số 11/2021/PLHĐ-VP ngày 12 tháng 5 năm 2021. Thời hạn thuê là ba năm từ ngày 27 tháng 4 năm 2020 đến ngày 26 tháng 4 năm 2023.

18. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, bán cổ phiếu | 15.387.116.847 | 56.743.491.519 |
| Cổ tức được chia | 57.660.280.600 | 28.201.881.600 |
| | 73.047.397.447 | 84.945.373.119 |

19. Chi phí tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 13.446.772.300 | 846.839.616 |

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 3.404.343.458 | 4.461.327.413 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 17.031.717 | 59.570.943 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 221.754.636 | 115.825.988 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.000.117.834 | 3.174.395.871 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.369.095.338 | 622.697.483 |
| | 6.012.342.983 | 8.433.817.698 |

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------------------|------------------|-----------------|
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | 53.518.282.164 | 75.625.299.743 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 10.703.656.433 | 15.125.059.949 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 158.452.827 | (808.004.910) |
| Thu nhập không bị tính thuế | (11.532.056.120) | (5.640.376.320) |
| (Lỗ)/lợi nhuận tính thuế được sử dụng | 669.946.860 | (8.676.678.719) |
| | - | - |

(b) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính quý, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|-------------------|-----------------|
| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
| Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu | | |
| Đầu tư vào công ty con | 883.751.970.000 | - |
| Cổ tức được chia cho giai đoạn trước khi đầu tư | 44.187.598.500 | - |
| Cổ tức được chia cho giai đoạn sau khi đầu tư | 29.458.399.000 | - |
| Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty cổ phần | | |
| Cổ tức được chia | 28.201.881.600 | 28.201.881.600 |
| Công ty liên kết | | |
| Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | - | 471.590.880 |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | | |
| Tiền lương, thưởng và thù lao | 1.164.000.000 | 1.248.092.500 |

23. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và quý cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính quý cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




Trịnh Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc